

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY
ĐIỆN QUẾ PHONG**

Số: 1910/CV/TDQP

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM**

Độc lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Quế Phong, ngày 19 tháng 10 năm 2019

CÔNG VĂN

(V/v: Giải trình chênh lệch từ 10% trở lên LNST hợp nhất so với cùng kỳ năm trước)

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước

Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Tên Doanh nghiệp: Công ty Cổ phần Thủy Điện Quế Phong

Mã chứng khoán: QPH

Trụ sở chính: Bản Đôn Cón, xã Mường Nọc, Huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An.

Người đại diện theo pháp luật: **Lê Thái Hưng**

Căn cứ theo khoản 4, điều 11, chương III của Thông tư 155/2015/TT-BTC ban hành ngày 06/10/2015 và có hiệu lực từ ngày 01/01/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán, Công ty CP Thủy điện Quế Phong giải trình trường hợp lợi nhuận sau thuế TNDN hợp nhất quý 3/2019 thay đổi từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước như sau:

Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 3/2019: 5.217.806.473 đồng

Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 3/2018: 13.761.909.681 đồng

Thay đổi: giảm 8.544.103.208 đồng, tỷ lệ giảm 62,09%.

Lợi nhuận sau thuế TNDN trên KQKD hợp nhất quý 3/2019 giảm 62,09% so với quý 3/2018 là do năm 2019 hạn hán kéo dài, lưu lượng nước thấp nên sản lượng điện giảm dẫn đến doanh thu quý 3 năm nay giảm 6.400.228.431 đồng so với quý 3 năm trước.

Bằng Công văn này, Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong giải trình lên Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc lợi nhuận sau thuế TNDN thay đổi trên 10% như trên.

Trân trọng cảm ơn.

CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG

Đại diện theo pháp luật



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thái Hưng

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG

.....&.....

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT Q3 NĂM 2019

Nghệ An, ngày 19 tháng 10 năm 2019



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		156,830,766,487	123,686,287,394
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,765,141,429	1,858,727,922
1. Tiền	111	1	1,765,141,429	1,858,727,922
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		154,810,301,618	121,530,253,091
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2	39,465,125,873	43,434,752,094
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		11,698,508,730	11,780,657,023
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	3	102,137,719,686	65,069,323,681
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	4	1,528,947,329	1,265,520,293
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(20,000,000)	(20,000,000)
IV. Hàng tồn kho	140	5	253,397,181	297,306,381
1. Hàng tồn kho	141		253,397,181	297,306,381
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,926,259	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1,926,259	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		247,896,707,540	267,724,142,689
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,240,726,279	1,002,315,751
6. Phải thu dài hạn khác	216	4	1,240,726,279	1,002,315,751
II. Tài sản cố định	220		235,279,064,597	258,785,742,196
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	233,865,866,770	257,076,563,569
- Nguyên giá	222		472,735,002,176	472,735,002,176
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(238,869,135,406)	(215,658,438,607)
3. Tài sản cố định vô hình	227	7	1,413,197,827	1,709,178,627
- Nguyên giá	228		3,724,769,595	3,724,769,595
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2,311,571,768)	(2,015,590,968)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		533,590,000	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		533,590,000	
VI. Tài sản dài hạn khác	260		10,843,326,664	7,936,084,742
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	10,843,326,664	7,936,084,742
VII. Lợi thế thương mại	269		0	0

0,2
 C
 C
 TH
 QU
 QUẾ

TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		404,727,474,027	391,410,430,083
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		138,228,715,670	117,648,370,383
I. Nợ ngắn hạn	310		111,672,363,392	81,305,292,857
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	9	40,172,931,527	39,096,013,855
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	5,119,195,396	7,548,675,280
4. Phải trả người lao động	314		442,672,211	1,341,742,471
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	11	8,284,371,766	8,409,829,021
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	12	37,206,000,000	43,800,000
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	13	14,718,700,000	21,131,600,000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5,728,492,492	3,733,632,230
II. Nợ dài hạn	330		26,556,352,278	36,343,077,526
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	11	838,074,513	1,358,999,761
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	13	25,718,277,765	34,984,077,765
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		266,498,758,357	273,762,059,700
I. Vốn chủ sở hữu	410	14	266,498,758,357	273,762,059,700
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		185,831,000,000	185,831,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		185,831,000,000	185,831,000,000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		20,924,187,646	20,924,187,646
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		59,232,040,711	66,495,342,054
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		24,338,110,583	15,899,702,026
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		34,893,930,128	50,595,640,028
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		511,530,000	511,530,000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		404,727,474,027	391,410,430,083

Lập ngày 19 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Na

Lim Thị Lê Na

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Na

Lim Thị Lê Na

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Chải Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	20,165,438,850	26,565,667,281	76,362,785,496	84,747,996,518
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0		0	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		20,165,438,850	26,565,667,281	76,362,785,496	84,747,996,518
4. Giá vốn hàng bán	11	2	13,611,164,790	13,941,112,036	37,618,466,605	36,332,262,677
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		6,554,274,060	12,624,555,245	38,744,318,891	48,415,733,841
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3	1,719,674,024	1,381,175,429	4,369,464,710	3,347,946,228
7. Chi phí tài chính	22	4	1,162,677,378	1,726,714,987	3,867,880,822	5,566,948,265
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,162,677,378		3,867,880,822	
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, l	24					
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1,252,383,499	1,246,421,530	4,136,935,133	4,927,348,859
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		5,858,887,207	11,032,594,157	35,108,967,646	41,269,382,945
12. Thu nhập khác	31	5		5,342,703,922	0	5,367,603,922
13. Chi phí khác	32	6	345,226,348	1,864,048,558	1,075,277,285	2,070,229,908
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(345,226,348)	3,478,655,364	(1,075,277,285)	3,297,374,014
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5,513,660,859	14,511,249,521	34,033,690,361	44,566,756,959
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		295,854,386	749,339,840	2,135,822,448	2,278,930,958
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				0	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		5,217,806,473	13,761,909,681	31,897,867,913	42,287,826,001
LNST của Cổ đông của công ty mẹ	61		5,217,806,473	13,761,909,681	31,897,867,913	42,287,826,001
LNST của Cổ đông không kiểm soát	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		281	741	1,716	2,276
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		281	741	1,716	2,276

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Na

Lim Thị Lê Na

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Na

Lim Thị Lê Na

Lập ngày 19 tháng 10 năm 2019

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Chải Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		34,033,690,361	14,100,248,752
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		23,506,677,599	23,675,749,248
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4,367,396,005)	
- Chi phí lãi vay	06		3,867,880,822	1,726,714,987
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		57,040,852,777	39,502,712,987
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		3,548,010,691	(39,982,709,499)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		43,909,200	1,302,867,829
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		2,158,475,089	(35,922,881,444)
- Tăng, giảm Chi phí trả trước	12		(2,907,241,922)	32,476,196,734
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4,514,263,325)	(2,373,139,075)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3,023,721,076)	(2,067,440,197)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3,526,317,927)	23,448,456,767
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		48,819,703,507	16,384,064,102
H. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(533,590,000)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(62,880,000,000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		30,179,000,000	

5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(33,234,590,000)	1,966,789,399
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33		
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(15,678,700,000)	(17,626,700,000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(15,678,700,000)	(17,626,700,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(93,586,493)	724,153,501
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1,858,727,922	13,938,963,995
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60)	70	1,765,141,429	14,663,117,496

Lập ngày 19 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Na

Lim Thị Lê Na

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Na

Lim Thị Lê Na

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Chải Hưng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2019

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2900687702 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 26 tháng 07 năm 2005 và thay đổi lần thứ 6 ngày 19 tháng 05 năm 2016

Vốn điều lệ: 185.831.000.000 VND

Mã chứng khoán: QPH

Số lượng cổ phiếu: 18.583.100 cổ phiếu

Mệnh giá: 10.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại bản Đôn Cón, xã Mường Nọc, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, truyền tải và phân phối điện.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện, chi tiết: Sản xuất, kinh doanh điện năng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao, chi tiết: Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng;
- Khai thác đá, sỏi, cát, đất sét, chi tiết: Thăm dò, khai thác, chế biến, mua bán khoáng sản;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng các công trình đường dây và trạm biến áp đến 220 Kv;
- Sửa chữa các thiết bị khác, chi tiết: Sửa chữa, bảo dưỡng các nhà máy thủy điện;
- Giáo dục nghề nghiệp, chi tiết: Đào tạo công nhân vận hành nhà máy điện;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày, chi tiết: Kinh doanh khách sạn, du lịch lữ hành;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng, chi tiết: Trồng rừng, chế biến, mua bán lâm sản;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Kinh doanh bất động sản, đầu tư xây dựng các công trình thủy điện, dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty con: Tại thời điểm ngày 30/09/2019, Công ty có một (01) Công ty con như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Thủy điện Sa Va	Bản Đôn Cón, xã Mường Nọc, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An	100%	100%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ngày 22/12/2014 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

Các loại chứng khoán theo quy định của pháp luật nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời), bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chứng tại thời điểm lập dự phòng.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhận được thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do công ty cổ phần sử dụng thặng dư vốn cổ phần, các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (chia cổ tức bằng cổ phiếu) để phát hành thêm cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh Báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
 - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
 - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;

+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho; Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần
Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: Bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh trực

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: Bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và chi phí có

- Đối với các nhóm hàng tồn kho khác: Giá gốc bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hoạch toán theo phương pháp kê

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực

6. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

- Doanh thu hoạt động tài chính;

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền			Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt			359,553,683	648,028,483
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn			1,405,587,746	1,210,699,439
- Các khoản tương đương tiền				
Cộng			1,765,141,429	1,858,727,922
2. Phải thu của khách hàng			Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
Quỹ bảo vệ môi trường Nghệ An			69,090,100	69,090,100
Cty CP Phát triển năng lượng Sơn Vũ			31,377,550,159	31,377,550,159
Tổng Công ty điện lực Miền Bắc			7,997,018,760	11,137,457,873
Công ty CP bảo hiểm Bưu điện Khu vực Bắc Trung Bộ			21,466,854	
Công ty CP Za Hưng				850,653,962
Cộng			39,465,125,873	43,434,752,094
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn			Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các bên liên quan	Giá trị	Dự Phòng	Giá trị	Dự Phòng
Công ty CP Điện lực Trung Sơn	102,137,719,686		65,069,323,681	
Cộng	102,137,719,686		65,069,323,681	
4. Phải thu khác			Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn				
Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước			565,096,692	970,193,000
Tiền tạm ứng cho CBNV			927,042,182	259,518,646
Phải thu khác			36,808,455	35,808,647
Cộng			1,528,947,329	1,265,520,293
Dài hạn				
Ký quỹ, ký cược			1,240,726,279	1,002,315,751
Cộng			1,240,726,279	1,002,315,751
5. Hàng tồn kho			Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu			222,984,000	266,893,200
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang			30,413,181	30,413,181
Cộng			253,397,181	297,306,381
8. Chi phí trả trước			Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước dài hạn			10,843,326,664	7,936,084,742
Công cụ, dụng cụ xuất dùng			3,348,609,158	132,634,094
Chi phí sửa chữa công trình Thủy điện Bản Cốc			7,064,002,949	7,727,975,516
Các khoản khác			430,714,557	75,475,132
9. Phải trả người bán ngắn hạn			Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Điện lực Trung Sơn			2,194,947,733	885,711,492
Công ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu Trung Sơn			238,410,528	311,723,270

Các bên khác

Công ty Cổ phần Prime Trung Tín

Công ty TNHH Thiên Xứng

Chi nhánh Xí nghiệp tập thể thương binh Sao Vàng

Xí nghiệp cơ khí Thủy lợi

Phải trả cho các đối tượng khác

Cộng

2,059,298,363	2,059,298,363
1,818,196,500	1,818,196,500
1,712,835,528	1,712,835,528
32,149,242,875	32,308,248,702
40,172,931,527	39,096,013,855

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
10. Thuế và các khoản phải nộp				
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	1,114,007,722	8,565,202,319	8,740,390,274	938,819,767
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,023,721,075	2,135,822,448	3,023,721,076	2,135,822,446
Thuế thu nhập cá nhân	923,056,173		924,982,432	(1,926,259)
Thuế tài nguyên	1,193,415,310	4,785,742,069	3,934,604,196	2,044,553,183
Thuế Xuất nhập khẩu	0	244,079,664	244,079,664	0
Phí, lệ phí và các khoản khác	1,294,475,000	539,695,250	1,834,170,250	0
Cộng	7,548,675,280	16,270,541,750	18,701,947,892	5,119,195,396

11. Chi phí phải trả**Ngắn hạn**

Lãi vay ngân hàng

Chi phí trích trước khác

Cộng**Dài hạn**

Trích trước chi phí cải tạo môi trường mỏ đá Pù Càng

Lãi vay ngân hàng

Cộng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lãi vay ngân hàng	774,542,745	900,000,000
Chi phí trích trước khác	7,509,829,021	7,509,829,021
Cộng	8,284,371,766	8,409,829,021
Trích trước chi phí cải tạo môi trường mỏ đá Pù Càng	774,542,745	774,542,745
Lãi vay ngân hàng	63,531,768	584,457,016
Cộng	838,074,513	1,358,999,761

12. Phải trả phải nộp khác

Cổ tức năm 2018 phải trả

Phải trả khác

Cộng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cổ tức năm 2018 phải trả	37,166,200,000	
Phải trả khác	39,800,000	43,800,000
Cộng	37,206,000,000	43,800,000

13. Vay và nợ thuê tài chính**Ngắn hạn**

Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Nghệ An

Ngân hàng TMCP DT & PT Phú Quý

Cộng**Dài hạn**

Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Nghệ An

Ngân hàng TMCP DT & PT Phú Quý

Cộng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Nghệ An	13,898,700,000	18,531,600,000
Ngân hàng TMCP DT & PT Phú Quý	820,000,000	2,600,000,000
Cộng	14,718,700,000	21,131,600,000
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Nghệ An	18,547,735,015	27,813,535,015
Ngân hàng TMCP DT & PT Phú Quý	7,170,542,750	7,170,542,750
Cộng	25,718,277,765	34,984,077,765

14. Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của CSH	Quỹ đầu tư, phát triển	LNST chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB
Số dư tại ngày 01/01/2019	185,831,000,000	20,924,187,646	66,495,342,054	511,530,000
Tăng vốn trong kỳ				
Lãi trong kỳ			31,897,758,919	
Tăng khác				
Giảm vốn trong kỳ			39,161,060,262	
Số dư tại 30/09/2019	185,831,000,000	20,924,187,646	59,232,040,711	511,530,000

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý 3/2019	Quý 3/2018
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	20,165,438,850	26,565,667,281
Cộng	20,165,438,850	26,565,667,281
2. Giá vốn hàng bán	Quý 3/2019	Quý 3/2018
Giá vốn của hàng hóa đã bán		
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	13,611,164,790	13,941,112,036
Cộng	13,611,164,790	13,941,112,036
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 3/2019	Quý 3/2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,719,674,024	1,381,175,429
Lãi bán các khoản đầu tư		
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Cộng	1,719,674,024	1,381,175,429
4. Chi phí tài chính	Quý 3/2019	Quý 3/2018
Lãi tiền vay	1,162,677,378	1,726,714,987
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
Chi phí tài chính khác		
Cộng	1,162,677,378	1,726,714,987
5. Thu nhập khác	Quý 3/2019	Quý 3/2018
Thu nhập từ bán quyền giảm phát thải		5,321,654,831
Thu nhập khác		21,049,091
Cộng	0	5,342,703,922
6. Chi phí khác	Quý 3/2019	Quý 3/2018
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
Các khoản khác	345,226,348	1,864,048,558
Cộng	345,226,348	1,864,048,558

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Na

Lim Thị Lê Na

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Na

Lim Thị Lê Na

Lập ngày 19 tháng 10 năm 2019

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Chải Hương

6. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYỄN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2019	338,361,864,791	132,847,976,476	1,404,342,727	120,818,182	472,735,002,176
Tăng trong kỳ					
Giảm trong kỳ					
Số dư tại 30/09/2019	338,361,864,791	132,847,976,476	1,404,342,727	120,818,182	472,735,002,176
GIA TRỊ HAO MÓN					
Số dư tại 01/01/2019	141,859,776,198	72,922,546,914	755,297,313	120,818,182	215,658,438,607
Tăng trong kỳ	16,216,631,118	6,834,054,317	160,011,364		23,210,696,799
Giảm trong kỳ					
Số dư tại 30/09/2019	158,076,407,316	79,756,601,231	915,308,677	120,818,182	238,869,135,406
GIA TRỊ CON LẠI					
Số dư tại 01/01/2019	196,502,088,593	59,925,429,562	649,045,414	0	257,076,563,569
Số dư tại 30/09/2019	180,285,457,475	53,091,375,245	489,034,050	0	233,865,866,770

7. Tăng, giảm TSCĐ vô hình

	Quyền chuyển nhượng mô-đa	Chương trình phần mềm	TSCĐ khác	Tổng cộng
NGUYỄN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2019	1,924,000,000	173,000,000	1,627,769,595	3,724,769,595
Tăng trong kỳ				
Giảm trong kỳ				
Số dư tại 30/09/2019	1,924,000,000	173,000,000	1,627,769,595	3,724,769,595
GIA TRỊ HAO MÓN				
Số dư tại 01/01/2019	825,234,970	173,000,000	1,017,355,998	2,015,590,968
Tăng trong kỳ	228,157,067		67,823,733	295,980,800
Giảm trong kỳ				
Số dư tại 30/09/2019	1,053,392,037	173,000,000	1,085,179,731	2,311,571,768
GIA TRỊ CON LẠI				
Số dư tại 01/01/2019	1,098,765,030	0	610,413,597	1,709,178,627
Số dư tại 30/09/2019	870,607,963	0	542,589,864	1,413,197,827